

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON,  
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN<sup>1</sup>  
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN BÌNH GIANG  
TRƯỜNG THCS TÂN HỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BC 65 / THCS TH

Tân Hồng , ngày 30 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>

1. Tên trường (theo quyết định mới nhất): THCS Tân Hồng.

Cơ quan chủ quản: UBND huyện Bình Giang.

2. Địa chỉ trụ sở và các địa chỉ hoạt động khác của nhà trường

|                                                     |            |
|-----------------------------------------------------|------------|
| Thành phố                                           | Hải Dương  |
| Huyện/quận /thị xã                                  | Bình Giang |
| Xã/phường/thị trấn                                  | Tân Hồng   |
| Đạt chuẩn quốc gia                                  | 2022       |
| Năm thành lập trường<br>(theo quyết định thành lập) | 1960       |
| Công lập                                            | x          |
| Tư thực                                             |            |
| Trường chuyên biệt                                  |            |
| Trường liên kết với nước ngoài                      |            |

|                              |                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Họ và tên hiệu trưởng        | Đặng Thị Vân                                                                                                                                                                                                                     |
| Điện thoại                   | 0979561159                                                                                                                                                                                                                       |
| Fax                          |                                                                                                                                                                                                                                  |
| Website                      | <a href="http://bg-thcsbinhtanhong.haiduong.edu.vn/">http://bg-thcsbinhtanhong.haiduong.edu.vn/</a><br>và <a href="https://csdl.haiduong.edu.vn/">https://csdl.haiduong.edu.vn/</a><br>địa chỉ gmail:<br>thcs.tanhong1@gmail.com |
| Số điểm trường               | 1                                                                                                                                                                                                                                |
| Loại hình khác               |                                                                                                                                                                                                                                  |
| Thuộc vùng khó khăn          |                                                                                                                                                                                                                                  |
| Thuộc vùng đặc biệt khó khăn |                                                                                                                                                                                                                                  |
|                              |                                                                                                                                                                                                                                  |

### **3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường**

Trường THCS Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương được thành lập vào tháng 09 năm 1961. Ngày đầu thành lập, trường có tên gọi là Trường cấp 2 Tân Hồng, được đặt tại thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng. Qua hơn 60 năm hình thành và phát triển nhà trường đã 2 lần thay đổi địa điểm, 1 lần sáp nhập và 1 lần tách trường; cụ thể như sau:

Năm 1961 thành lập trường với tên gọi là trường cấp 2 Tân Hồng, đặt tại địa điểm thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng;

Năm 1976 sáp nhập với trường cấp 1 thành trường mới với tên gọi là trường phổ thông cơ sở Tân Hồng, đặt tại địa điểm thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng;

Năm 1991 tách ra thành trường mới với tên gọi là trường PTCS cấp 2 Tân Hồng, đặt tại địa điểm thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng (ở vị trí trường Tiểu học bây giờ);

Năm 1996 chuyển về vị trí hiện tại với tên gọi trường THCS Tân Hồng, đặt tại địa điểm thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng;

#### **4. Tổ chức bộ máy:**

a. Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-PGDĐT ngày 29/8/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bình Giang về việc bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường THCS Tân Hồng nhiệm kỳ 2020 -2025, gồm các ông (bà) có tên sau:

- Bà Đặng Thị Vân - BT Chi bộ - Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng
- Bà Lê Thị Ngân - Tổ trưởng tổ VP – Thư ký
- Ông Phạm Văn Bình - Phó HT- Ủy viên
- Ông Vũ Đăng Hoà - CT Công đoàn - Ủy viên
- Ông Nhữ Văn Thành - Tổ trưởng tổ KHTN - Ủy viên
- Bà Vũ Thị Hạnh - Tổ trưởng tổ KHXX - Ủy viên
- Bà Vũ Thị Dung - BT Chi đoàn - Ủy viên
- Ông Vũ Đình Hào - Tổng phụ trách Đội - Ủy viên
- Ông Đặng Quang Tam - ĐUV phụ trách Chi bộ - Ủy viên
- Ông Vũ Đăng Việt - Trưởng ban đại diện CMHS - Ủy viên

- Em Trần Thị Duyên - Liên đội trưởng - Ủy viên

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

- Bổ nhiệm lại cán bộ viên chức bà Đặng Thị Vân theo Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang về việc bổ nhiệm lại cán bộ viên chức bà Đặng Thị Vân giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Tân Hồng, thời gian giữ chức vụ 5 năm kể từ ngày 24/8/2023.

- Điều động và bổ nhiệm viên chức Phạm Văn Bình theo Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang về việc Điều động và bổ nhiệm viên chức ông Phạm Văn Bình giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Tân Hồng, thời gian giữ chức vụ 5 năm kể từ ngày 01/8/2022.

Qua hơn 60 năm hình thành và phát triển nhà trường đã đào tạo các thế hệ học trò xã Tân Hồng và hàng chục học sinh xã bạn, nhiều năm liền nhà trường được phòng GD&ĐT, UBND huyện Bình Giang và tỉnh Hải Dương tặng giấy khen công nhận tập thể lao động Tiên tiến và tập thể lao động Xuất sắc. Chất lượng mũi nhọn được đánh giá cao, hằng năm có học sinh giỏi tỉnh. Các thế hệ các thầy cô giáo tận tụy, tâm huyết với nghề, “truyền lửa”, tiếp sức cho học trò, nhiều thầy cô đã được công nhận là giáo viên giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, nhiều thầy cô được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp.

Trong các kì thi giáo viên giỏi cấp huyện, cấp tỉnh giáo viên nhà trường tham gia đều đạt thành tích tốt. Có nhiều cán bộ, giáo viên được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS đều đạt từ 98,5% trở lên, trong đó loại khá, giỏi chiếm 60%, tỷ lệ học sinh thi đỗ vào THPT hằng năm xếp trong top 50 trong tỉnh.

Tập thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường đã nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch do ngành chỉ đạo, mang lại nhiều thay đổi tích cực, đạt kết quả khá nổi bật trong việc xây dựng phát triển đội ngũ, phát triển cơ sở vật chất phục vụ dạy và học. Nhà trường và đội ngũ giáo viên được nhân dân và phụ huynh tin tưởng, nhiều phụ huynh vùng lân cận đều muốn cho con em được học tại trường.

+ Tổng số: 24 cán bộ, giáo viên, nhân viên (nam:7; nữ: 17);

+ Cán bộ quản lý : 2 (Hiệu trưởng: 1, Phó Hiệu trưởng: 1);

- + Nhân viên: 3: Văn thư: 1; Kế toán: 1; Thiết bị - thư viện: 1;
  - + Giáo viên trực tiếp giảng dạy ở các bộ môn: 19;
  - + Tổ khoa học Tự nhiên: 10 (Toán: 3, Vật lý: 1, Hoá: 1; Sinh: 1, Mỹ thuật: 1, Thể dục: 1, Tin học: 1, CBQL: 1);
  - + Tổ khoa học Xã hội: 11 (Ngữ văn: 4; Lịch sử: 1; Địa lí: 1; Anh: 3; Nhạc: 1; Công dân: 0; CBQL: 1);
  - + Tổ Văn phòng: 3 (Văn thư – Thủ quỹ: 1; Kế toán: 1; Thiết bị -TV: 1);
  - + Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ:  $2/24 = 8,33\%$ ; Đại học  $22/24 = 91,67\%$  cán bộ quản lý và giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn 100%.
  - + Học sinh: Tổng số HS toàn trường là 433, biên chế 12 lớp (Khối 6 gồm 3 lớp: 107 HS; khối 7 gồm 3 lớp: 128 HS; khối 8 gồm 3 lớp: 104 HS; khối 9 gồm 3 lớp: 94 HS);
  - + Chất lượng học sinh: học sinh có tiên bộ, hầu hết học sinh đều có ý thức phấn đấu vươn lên trong học tập, chất lượng nâng dần trong từng năm học.
  - + Trường có Chi bộ Đảng với 19 đảng viên. Các tổ chức khác như Công đoàn, Chi đoàn giáo viên, Liên đội thiếu niên, Hội CMHS (CMHS) đều hoạt động tích cực, đều tay xoay việc, góp phần cùng nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ mỗi năm học;
5. Nhà trường có chiến lược phát triển giáo dục, có quy chế dân chủ luôn được thực hiện, Hàng năm có nghị quyết Hội đồng trường, đầy đủ các quy định quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, kế hoạch tuyển dụng, các quy chế nội bộ khác như ( quy chế thi đua khen thưởng hàng năm, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế công đoàn, ...)

[illegible]

|   |                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | ...                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2024 - 2025

| STT         | Nội dung                                                                        | Số lượng    | Bình quân<br>Số m <sup>2</sup> /học sinh |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                             | 19          | 2.41                                     |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                           | 19          | 2.41                                     |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                               | 12          | 1.50                                     |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                           |             |                                          |
| 3           | Phòng học tạm                                                                   |             |                                          |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                   |             |                                          |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                             | 7           | 0.91                                     |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 12          | 1.5                                      |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1           | 1.5                                      |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 36          |                                          |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 0           |                                          |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | <b>8320</b> | 19.2                                     |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | <b>6000</b> | 13.86                                    |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 | <b>1044</b> | 2.41                                     |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 648         | 1.5                                      |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 396         | 0.91                                     |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 110         | 0.25                                     |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0           | 0                                        |
| 5           | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 74          | 0.17                                     |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>                 |             | Số bộ/lớp                                |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        | <b>4</b>    | <b>0.44</b>                              |
| 1.1         | Khối lớp 6                                                                      | 1           | 0.33                                     |
| 1.2         | Khối lớp 7                                                                      | 1           | 0.5                                      |
| 1.3         | Khối lớp 8                                                                      | 1           | 0.5                                      |
| 1.4         | Khối lớp 9                                                                      | 1           | 0.5                                      |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                    |             |                                          |
| 2.1         | Khối lớp...                                                                     |             |                                          |
| 2.2         | Khối lớp...                                                                     |             |                                          |
| 2.3         | Khối lớp...                                                                     |             |                                          |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                             |             |                                          |
| 4           | ...                                                                             |             |                                          |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>   | 20          | Số học sinh/bộ<br>31.65                  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                         | 24          | Số thiết bị/lớp                          |
| 1           | Ti vi                                                                           | 10          | 0.83                                     |
| 2           | Cát xét                                                                         | 0           | 0                                        |

|   |                                      |    |      |
|---|--------------------------------------|----|------|
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa                    | 0  | 0    |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 02 | 0.17 |
| 5 | Thiết bị khác...                     | 12 | 1    |
| 6 | .....                                |    |      |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng        | 24 | Số thiết bị/lớp |
|----|--------------------------------------|----|-----------------|
| 1  | Ti vi                                | 10 | 0.83            |
| 2  | Cát xét                              | 0  | 0               |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                    | 0  | 0               |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 02 | 0.17            |
| 5  | Thiết bị khác...                     | 12 | 1               |
| .. | .....                                |    |                 |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  |                            |
| XI | Nhà ăn   |                            |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú |                                                  |        |                         |
| XIII | Khu nội trú                     |                                                  |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên (30) | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh (170) |        |
|-----|-------------------------|-------------------------|-------------------|--------|-----------------------------------|--------|
|     |                         |                         | Chung             | Nam/Nữ | Chung                             | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 02                      |                   | 02     |                                   | 0.39   |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                         |                   |        |                                   |        |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       | Nội dung                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>

Tháng 8 năm 2022 nhà trường đã được công nhận lại là trường chuẩn quốc gia mức độ I theo Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công nhận trường THCS Tân Hồng đạt Chuẩn Quốc Gia mức độ 1

Nhà trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ II theo Quyết định số 922/QĐ-SGDĐT ngày 16/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương về việc công nhận trường THCS Tân Hồng đạt Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2.

Trong thời gian tới nhà trường tiếp tục rà soát cơ sở vật chất hiện có, tham mưu với chính quyền địa phương tiếp tục quan tâm đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT quy định về tiêu chuẩn

cơ sở vật chất tối thiểu trong nhà trường và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT quy định về phòng học bộ môn trong nhà trường. Tiếp tục tham mưu đề nghị sửa chữa khu nhà A và nhà B để khang trang và thân thiện hơn.

Trường tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học, nâng cao tỷ lệ học sinh khá giỏi, giảm tỷ lệ học sinh yếu kém, hạn chế học sinh bỏ học để giữ vững và phân đầu các tiêu chí đạt trường chuẩn quốc gia mức độ II và đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ III.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024**

| STT       | Nội dung                                   | Tổng số                    | Chia ra theo khối lớp |             |             |             |
|-----------|--------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                                            |                            | Lớp 6                 | Lớp 7       | Lớp 8       | Lớp 9       |
| <b>I</b>  | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>     | <b>409</b>                 | 127                   | 103         | 94          | 85          |
| 1         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | <b>339</b><br><b>82.89</b> | 114<br>89.76          | 76<br>73.79 | 74<br>78.72 | 75<br>88.24 |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | <b>58</b><br><b>14.18</b>  | 11<br>8.66            | 20<br>19.42 | 17<br>18.09 | 10<br>11.76 |
| 3         | Đạt (Trung bình)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | <b>12</b><br><b>2.93</b>   | 2<br>1.57             | 7<br>6.80   | 3<br>3.19   | 0           |
| 4         | CD (Yếu)<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | <b>0</b>                   | 0                     | 0           | 0           | 0           |
| 5         | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | <b>0</b>                   | 0                     | 0           | 0           | 0           |
| 6         | Không đánh giá<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | <b>0</b>                   | 0                     | 0           | 0           | 0           |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>       | <b>409</b>                 | 127                   | 103         | 94          | 85          |
| 1         | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | <b>124</b><br><b>30.32</b> | 39<br>30.71           | 31<br>30.10 | 26<br>27.66 | 28<br>2.94  |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | <b>176</b><br><b>43.03</b> | 65<br>51.18           | 35<br>33.98 | 40<br>42.55 | 36<br>42.35 |
| 3         | Đạt (Trung bình)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | <b>108</b><br><b>26.41</b> | 23<br>18.11           | 37<br>35.92 | 27<br>28.72 | 21<br>24.71 |
| 4         | CD (Yếu)<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | <b>01</b><br><b>0.24</b>   | 0                     | 0           | 1<br>1.07   | 0           |
| 5         | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | <b>0</b>                   | 0                     | 0           | 0           | 0           |



|             |                                                                              |              |             |             |             |             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 6           | Không đánh giá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>III</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                             |              |             |             |             |             |
| 1           | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 323<br>99.69 | 127<br>100  | 103<br>100  | 93<br>98.94 |             |
| a           | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 124<br>30.32 | 39<br>30.71 | 31<br>30.10 | 26<br>27.66 | 28<br>2.94  |
| b           | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 176<br>43.03 | 65<br>51.18 | 35<br>33.98 | 40<br>42.55 | 36<br>42.35 |
| 2           | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 9<br>2.2     | 0           | 7<br>5.71   | 2<br>2.12   | 0           |
| 3           | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 1<br>0.24    | 0           | 0           | 1<br>1.06   |             |
| 4           | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 02<br>0.49   | 0           | 0           | 0           | 02<br>2.35  |
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 02<br>0.49   | 0           | 0           | 02<br>2.12  | 0           |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         | 36           | 4           | 5           | 8           | 16          |
| 1           | Cấp huyện                                                                    | 28           | 6           | 4           | 5           | 13          |
| 2           | Cấp tỉnh/thành phố                                                           | 7            | 1           | 1           | 3           | 2           |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       | 1            |             |             |             | 1           |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                             | 85           |             |             |             | 85          |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                 | 85           |             |             |             | 85          |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 28<br>32.94  |             |             |             | 28<br>32.94 |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 36<br>42.35  |             |             |             | 36<br>42.35 |
| 3           | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                         | 21<br>24.71  |             |             |             | 21<br>24.71 |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</b>       | 0            |             |             |             |             |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                        | 232/177      | 77/50       | 54/49       | 49/45       | 52/33       |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                          | 01           | 0           | 01          | 0           | 0           |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

### 1. Công khai tình hình tài chính số liệu năm 2024, các khoản thu trong năm học 2023-2024

| TT         | Nội Dung                                                      | Số học sinh | Tổng thu             | Tổng chi             | Số dư cuối kỳ     |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nguồn Ngân sách</b>                                        |             |                      |                      |                   |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn thường xuyên</b>                                     |             |                      |                      |                   |
| <b>1.1</b> | <b>Thu Ngân sách</b>                                          |             | <b>4.108.496.255</b> |                      |                   |
|            | Trong đó: Cấp đầu năm                                         |             | 3.351.824.000        |                      |                   |
|            | Bổ sung trong năm                                             |             | 780.824.000          |                      |                   |
|            | Giảm dự toán (nếu có)                                         |             | 24.151.745           |                      | ,                 |
| <b>1.2</b> | <b>Chi ngân sách</b>                                          |             |                      | <b>4.108.496.255</b> | <b>0</b>          |
|            | Trong đó: Chi cho con người                                   |             |                      | 3.739.179.038        |                   |
|            | Chi mua sắm                                                   |             |                      | 0                    |                   |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                      |             |                      | 188.791.794          |                   |
|            | Chi khác                                                      |             |                      | 99.895.843           |                   |
|            | Trích lập quỹ                                                 |             |                      | 80.629.580           |                   |
| <b>2</b>   | <b>Nguồn không thường xuyên</b>                               |             | <b>0</b>             | <b>0</b>             |                   |
| <b>2.1</b> | <b>Thu</b>                                                    |             |                      |                      |                   |
| <b>2.2</b> | <b>Chi, trong đó</b>                                          |             |                      |                      |                   |
|            | Chi mua sắm, sửa chữa                                         |             |                      |                      |                   |
|            | Chi đầu tư xây dựng                                           |             |                      |                      |                   |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản theo quy định:</b>                               |             |                      |                      |                   |
| <b>1</b>   | <b>Học Phí năm 2024: Thu (Mức thu THCS: 85.000đ/hs/tháng)</b> |             | <b>320.705.000</b>   |                      |                   |
|            | Trong đó: - Số học sinh được miễn thu học phí                 |             |                      |                      |                   |
|            | - Số học sinh được giảm thu học phí                           |             |                      |                      |                   |
|            | - Số học sinh thất thu                                        |             |                      |                      |                   |
|            | <b>Chi</b>                                                    |             | <b>-</b>             | <b>286.633.988</b>   | <b>34.071.012</b> |
|            | <i>Lương ngạch bậc (THCS)</i>                                 |             |                      |                      |                   |
|            | <i>- Các khoản chi hoạt động chuyên môn</i>                   |             |                      | 194.913.347          |                   |
|            | <i>-Chi khác</i>                                              |             |                      | 44.963.841           |                   |
|            | Trích quỹ                                                     |             |                      | 46.756.800           |                   |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu khác</b>                                     |             | <b>-</b>             |                      | <b>0</b>          |
| <b>1</b>   | Bảo hiểm thân thể: (mức thu: 200.000đồng/hs/năm)              | 409         | 81.800.000           | 81.800.000           | 0                 |

|            |                                                                    |            |                      |                      |          |
|------------|--------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|----------|
| 2          | BHYT: (mức thu: 680.400 đồng/hs/năm)                               | 395        | 268.758.000          | 268.758.000          | 0        |
| <b>III</b> | <b>Các khoản thu theo thỏa thuận</b>                               |            |                      |                      |          |
| <b>1.1</b> | <b>Tiền học thêm</b>                                               | <b>0</b>   | <b>1.006.439.000</b> | <b>1.006.439.000</b> | <b>0</b> |
|            | Chi nộp 2% thuế TNDN                                               |            |                      | 20.128.780           |          |
|            | Chi 80% cho GV dạy                                                 |            |                      | 789.048.176          |          |
|            | Chi 15% công tác QL                                                |            |                      | 147.946.533          |          |
|            | Chi 5% điện nước, sửa chữa CSVC                                    |            |                      | 49.315.511           |          |
| <b>1.2</b> | <b>Tiền trông xe (Mức thu 10.000đ/tháng)</b>                       |            | <b>27.630.000</b>    | <b>27.630.000</b>    | <b>0</b> |
|            | - Chi nộp 5% thuế GTGT, 5% Thuế TNDN                               |            |                      | 2.763.000            |          |
|            | Chi công trông xe                                                  |            |                      | 24.867.000           |          |
| <b>1.3</b> | <b>Tiền vở</b>                                                     |            | <b>79.800.000</b>    | <b>79.800.000</b>    | <b>0</b> |
| <b>1.4</b> | <b>Tiền đồng phục</b>                                              |            | <b>62.124.000</b>    | <b>62.124.000</b>    | <b>0</b> |
| <b>1.5</b> | <b>Tiền tin nhắn</b>                                               |            | <b>20.200.000</b>    | <b>20.200.000</b>    | <b>0</b> |
| <b>1.6</b> | <b>Tiền nước uống tinh khiết thu 7.000đ/HS/tháng)</b>              | <b>408</b> | <b>25.704.000</b>    | <b>25.704.000</b>    | <b>0</b> |
| <b>1.7</b> | <b>Tiền vệ sinh trường, nhà VS 100.000đ/HS/năm học</b>             | <b>410</b> | <b>41.000.000</b>    | <b>41.000.000</b>    | <b>0</b> |
| <b>1.8</b> | <b>Thu vận động tài trợ</b>                                        |            |                      |                      |          |
|            | <b>* Thu:</b>                                                      |            | -                    |                      |          |
|            | - Ủng hộ bằng tiền mặt                                             |            | <b>77.250.000</b>    | <b>77.250.000</b>    | <b>0</b> |
|            | <b>* Chi:</b> - Mua bàn ghế HS                                     | <b>0</b>   |                      | 21.000.000           |          |
|            | - mặt bàn 10 cái                                                   |            |                      | 2.500.000            |          |
|            | - Mặt ghế 10 cái                                                   |            |                      | 1.500.000            |          |
|            | - Ghế đôn Inox 40 cái                                              |            |                      | 3.880.000            |          |
|            | - Tivi 65 inch 2 cái                                               |            |                      | 22.000.000           |          |
|            | - Bảng chống loá 2 cái                                             |            |                      | 10.000.000           |          |
|            | - Vách ngăn                                                        |            |                      | 13.647.500           |          |
|            | Bộ micro không dây                                                 |            |                      | 3.186.000            |          |
|            | Giảm thuế                                                          |            |                      | - 463.500            |          |
| <b>1.9</b> | <b>Quỹ hội phụ huynh</b>                                           | <b>0</b>   | <b>32.040.000</b>    | <b>32.040.000</b>    | <b>0</b> |
|            | Chi thưởng HS đi thi vào THPT đạt điểm cao                         |            |                      | 4.800.000            |          |
|            | Chi động viên HS đi thi điền kinh cấp huyện năm học 2023-2024      |            |                      | 1.500.000            |          |
|            | Chi động viên HS đi thi HSG cấp huyện các môn VH năm học 2023-2024 |            |                      | 2.100.000            |          |

|  |                                                                                 |  |  |            |  |
|--|---------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------|--|
|  | Chi động viên HS tham gia thi cờ vua cấp huyện năm học 2023-2024                |  |  | 1.200.000  |  |
|  | Chi động viên HS tham gia thi cờ vua cấp tỉnh năm học 2023-2024                 |  |  | 200.000    |  |
|  | Chi động viên HS đi thi điền kinh cấp tỉnh năm học 2023-2024                    |  |  | 600.000    |  |
|  | Chi thưởng HS đi thi đạt giải cấp tỉnh năm học 2023-2024                        |  |  | 1.800.000  |  |
|  | Thưởng HS đi thi đạt giải cấp huyện, có thành tích HĐ đội tốt năm học 2023-2024 |  |  | 4.240.000  |  |
|  | Thưởng HS thi HSG cấp trường đạt giải năm học 2023-2024                         |  |  | 3.200.000  |  |
|  | Chi thưởng HSG cuối năm học 2023-2024                                           |  |  | 12.400.000 |  |

## 2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học năm học 2023-2024

| STT      | Nội dung                      | Tổng số học sinh | Số học sinh được hưởng | Định mức/tháng | Số tháng | Thành tiền        |
|----------|-------------------------------|------------------|------------------------|----------------|----------|-------------------|
| <b>I</b> | <b>Tổng cộng</b>              |                  |                        |                |          | <b>13.980.000</b> |
| <b>1</b> | <b>Hỗ trợ chi phí học tập</b> |                  |                        |                |          | <b>7.350.000</b>  |
|          | - HKI năm học 2023-2024       |                  | <b>6</b>               | <b>150.000</b> | <b>4</b> | 3.600.000         |
|          | - Học kỳ II năm học 2023-2024 |                  | <b>5</b>               | <b>150.000</b> | <b>5</b> | 3.750.000         |
| <b>2</b> | <b>Miễn giảm học phí</b>      |                  |                        |                |          | <b>6.630.000</b>  |
|          | - Số học sinh được miễn       |                  |                        |                |          | <b>4.165.000</b>  |
|          | + HKI năm học 2023-2024       |                  | <b>6</b>               | <b>85.000</b>  | <b>4</b> | 2.040.000         |
|          | + Học kỳ II năm học 2023-2024 |                  | <b>5</b>               | <b>85.000</b>  | <b>5</b> | 2.125.000         |
|          | - Số học sinh được giảm       |                  |                        |                |          | <b>2.465.000</b>  |
|          | + HKI năm học 2023-2024       |                  | <b>7</b>               | <b>42.500</b>  | <b>4</b> | 1.190.000         |
|          | + Học kỳ II năm học 2023-2024 |                  | <b>6</b>               | <b>42.500</b>  | <b>5</b> | 1.275.000         |

## 3. Số dư các quỹ theo quy định số liệu năm 2024

| STT      | Các quỹ  | Số dư đầu năm | Số thu/trích trong năm | Tổng sử dụng | Số chi   | Số dư cuối năm |
|----------|----------|---------------|------------------------|--------------|----------|----------------|
| <b>A</b> | <b>B</b> | <b>1</b>      | <b>2</b>               | <b>3=1+2</b> | <b>4</b> | <b>5=3-4</b>   |

|          |                                    |          |                    |                    |                    |          |
|----------|------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|--------------------|----------|
| <b>I</b> | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>0</b> | <b>127.375.148</b> | <b>127.375.148</b> | <b>127.375.148</b> | <b>0</b> |
| 1        | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 0        | 0                  | 0                  | 0                  | 0        |
| 2        | Quỹ bổ sung thu nhập               | 0        | 46.400.000         | 46.400.000         | 46.400.000         | 0        |
| 3        | Quỹ phúc lợi                       | 0        | 69.743.148         | 69.743.148         | 69.743.148         | 0        |
| 4        | Quỹ khen thưởng                    | 0        | 11.232.000         | 11.232.000         | 11.232.000         | 0        |

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>**

## 1. Kết quả phát triển mạng lưới trường, lớp, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở

### 1.1. Phát triển mạng lưới trường, lớp, duy trì sĩ số học sinh

| Số lớp | Đầu năm |       | Cuối năm |       | Tăng, giảm | Lí do tăng, giảm |
|--------|---------|-------|----------|-------|------------|------------------|
|        | Số HS   | Số nữ | Số HS    | Số nữ |            |                  |
| 11     | 413     | 179   | 409      | 177   | 4          | Chuyển 3, bỏ 1.  |

Tuyển sinh lớp 6 năm học 2023 - 2024 được 127 em. Đạt tỷ lệ 100%

Tổng số học sinh là 409 em chia làm 11 lớp bình quân: 37,2 học sinh/lớp. Trong đó có 05 học sinh khuyết tật học hòa nhập: 01 em khuyết tật vận động; 04 em khuyết tật trí tuệ; 01 học sinh dân tộc thiểu số. So với năm học trước: số lớp không tăng nhưng tăng 50 học sinh.

Duy trì sĩ số:  $409/410$ , tỉ lệ 99,7 %. Tỉ lệ HS bỏ học:  $01/409 = 0,3 \%$

### 1.2. Kết quả thực hiện công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về công tác phổ cập

Kết quả của phổ cập, xóa mù chữ. Phổ cập THCS được đoàn kiểm tra đánh giá đều đạt theo quy định. Cụ thể:

+ Đơn vị xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Tỉ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở là  $316/325$  người, đạt 97,23%;

- Tỉ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp là  $311/325$  người, đạt 95.69%;

## 2. Kết quả nâng cao chất lượng đội ngũ, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu

### 2.1. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

#### a) Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và CBQL

Công tác tuyển dụng, bố trí, sắp xếp, sử dụng đội ngũ; tình hình cơ cấu đội ngũ giáo viên, phân công chuyên môn tại các cơ sở giáo dục:

100% giáo viên nhà trường đều đạt chuẩn theo quy định.

#### b) Bồi dưỡng nâng cao năng lực giáo viên và CBQL

- Lãnh đạo nhà trường và giáo viên tham gia đầy đủ các buổi tập huấn do Sở Giáo dục, phòng Giáo dục tổ chức, cũng như bám sát các nội dung bồi dưỡng nâng cao chuẩn hiệu trưởng, chuẩn giáo viên

Nhà trường tích cực bồi dưỡng giáo viên thông qua các cuộc sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt tổ, triển khai chuyên đề. Giáo viên có ý thức tự giác, tích

cực học tập.

Tham gia đầy đủ đúng thành phần hội thảo các môn Phòng GD&ĐT Bình Giang, Sở GD&ĐT Hải Dương tổ chức.

Trong năm học, Trường đã thực hiện được 04 chuyên đề, 04 nghiên cứu bài học ở 02 tổ chuyên môn.

## 2.2. Kết quả tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, học liệu

### a. Kết quả tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Về cơ sở vật chất: Hiện nay trường có đủ phòng học cho 11 lớp, có 8 phòng học bộ môn (Âm nhạc, TA, Công nghệ, KHTN 1, KHTN 2, Tin học, Đa CN, MT)

- Về thiết bị dạy học:

+ Trường đã vận động tài trợ được hơn 77 triệu đồng để mua bảng trượt, ti vi, sửa chữa bang ghế, mua bộ mic.

Bằng kinh phí thường xuyên trường đã tiết kiệm mua sắm ti vi, bảng trượt, khẩu hiệu sân trường, sửa chữa máy tính...

Hiện nay trường đang tiếp tục tham mưu với UBND xã sửa chữa khu nhà A, nhà B.

Hiện nay trường đã có 03 máy chiếu, 7 ti vi 65 inch phục vụ dạy học.

Ti vi, máy chiếu các phòng học được sử dụng có hiệu quả đã giúp giáo viên đổi mới phương pháp nâng cao chất lượng.

- Kết quả xây dựng mô hình trường học theo Công văn số 1852/SGDĐT-GDTRH-GDTH ngày 11/10/2023 của Sở GD&ĐT Hải Dương: trường đã xây dựng mô hình trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện. Trường đã xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện. Kết quả trường đạt 90/ 100 điểm, đạt mô hình trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện.

### b. Kết quả công tác thư viện trường học, xây dựng, khai thác nguồn học liệu

Nhà trường đã tiết kiệm ngân sách để mua bổ sung sách vào thư viện gần 20 triệu đồng. Ngoài ra nhà trường huy động GV và HS quên góp sách để xây dựng thư viện được 300 cuốn. Nhà trường đã tổ chức cuộc thi “Giới thiệu cuốn sách em yêu” được các em học sinh tham gia đạt kết quả cao.

Thư viện trường học hoạt động theo đúng chức năng nhiệm vụ, cung cấp đầy đủ sách giáo khoa cho học sinh, cho giáo viên mượn sách giáo khoa, sách hướng dẫn sách bài tập đầy đủ. Trường đã đầu tư mua bổ sung gần hai mươi triệu đồng tiền sách giáo khoa, sách tham khảo, tạp chí.

Việc mượn trả sách được thực hiện trên ứng dụng phần mềm TMT, số lượng GV và HS tham gia mượn sách với tỉ lệ cao.

Thư viện diện tích 110 m<sup>2</sup> có cả kho sách và phòng đọc cho GV và HS. Hoạt động thường xuyên và hiệu quả.

- Hướng ứng cuộc thi phát triển văn hóa đọc: Trường đã tổ chức được cho học

sinh tham gia giới thiệu cuốn sách em yêu, quyên góp được gần 300 cuốn sách vào thư viện.

Làm tốt công tác phối hợp cung ứng sách giáo khoa, đảm bảo cho học sinh có đủ sách giáo khoa trước khi vào năm học.

### **3. Kết quả thực hiện Chương trình giáo dục**

3.1. Thực hiện tốt công tác chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học, kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, kế hoạch giáo dục của giáo viên...theo hướng dẫn tại Công văn 1347/SGDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 14/8/2023 về việc hướng dẫn nhiệm vụ GDTrH năm học 2023-2024:

- Kết quả giảng dạy của giáo viên khi thực hiện chương trình mới đảm bảo được các chỉ tiêu đề ra, Giáo viên không có ý kiến, phản hồi khi thực hiện chương trình mới; Học sinh hứng thú khi học chương trình mới, phần nào đáp ứng yêu cầu phát triển được phẩm chất năng lực cho học sinh tuy nhiên một số môn còn nặng về kiến thức rèn kỹ năng. Phụ huynh học sinh không có ý kiến phản hồi về chương trình, SGK mới.

3.2 Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, tăng cường nền nếp, kỷ cương trong nhà trường; thực hiện dạy học tích hợp, lồng ghép ...

+ Trường đã thường xuyên tổ chức các buổi học ngoại khóa xen kẽ trong những tiết chào cờ, sinh hoạt tập thể ngày khai giảng, 20/11, 26/3 để giáo dục kỹ năng sống cho các em dựa trên các nội dung của HĐ-HN lớp 6, lớp 7 cho HS toàn trường

+ Trong năm học trường đã tổ chức được 3 chuyên đề Giáo dục an toàn giao thông. Phối hợp với trung tâm y tế huyện Bình Giang tổ chức được 1 chuyên đề giáo dục học sinh phòng chống tác hại của thuốc lá, 1 chuyên đề về sử dụng mạng xã hội an toàn, có hiệu quả, 01 chuyên đề về phòng chống ma túy, 01 chuyên đề về vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.3. Công tác giáo dục cho học sinh thuộc đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh khuyết tật học hòa nhập.

Trường có: 01 học sinh dân tộc thiểu số. Các em đều được quan tâm giúp đỡ tạo điều kiện trong học tập.

+ Công tác giáo dục học sinh hòa nhập: Trường có 5 học sinh học hòa nhập. Trong đó có 01 học sinh khuyết tật vận động; 04 học sinh khuyết tật trí tuệ. Ngay từ đầu năm học GVCN có học sinh hòa nhập lên kế hoạch riêng cho công tác GD học sinh hòa nhập và được nhà trường phê duyệt. Trong quá trình GD ở các bài dạy GV dành thời gian quan tâm đến các em HS hòa nhập, giúp các em hòa nhập cùng bạn bè. Khi kiểm tra đánh giá các em HS hòa nhập các môn học đều có đề riêng phù hợp với nhận thức của các em.

Với học sinh có hoàn cảnh khó khăn thường xuyên quan tâm động viên giúp đỡ các em, lập danh sách để kêu gọi các cá nhân, tổ chức giúp đỡ.

### **3.4. Kết quả thực hiện đổi mới phương pháp và hình thức dạy học**



Căn cứ vào nội dung của Công văn 1347/SGDDĐT-GDTrH-GDTX ngày 14/8/2023 về việc hướng dẫn nhiệm vụ GDTrH năm học 2023-2024 việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022 - 2023 nhà trường đã triển khai tới toàn thể CBGVNV về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường, kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, kế hoạch giáo dục của giáo viên và kế hoạch bài dạy. Các loại kế hoạch đều được thống nhất và phê duyệt trước khi đưa vào thực hiện. KHBD đảm bảo về mục tiêu gồm kiến thức, năng lực, phẩm chất. Mỗi đơn vị kiến thức đều thể hiện được 4 bước (chuyển giao nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ, thảo luận báo cáo, kết luận nhận định).

Nhà trường đã triển khai ứng dụng CNTT vào việc quản lý các loại hồ sơ nhà trường tập huấn cho CBGVNV làm chủ các phần mềm dạy học và quản lý. Tăng cường kết nối mạng internet tới tất cả các phòng học bộ môn, phòng chức năng trong nhà trường. Giáo viên tăng cường sử dụng trang thiết bị dạy học, ứng dụng, phần mềm trong dạy học, tổ chức dạy học qua di sản ...;

- Công tác hướng dẫn triển khai và kết quả thực hiện giáo dục STEM, thực hiện chủ đề dạy học STEM, tổ chức trải nghiệm STEM, nghiên cứu khoa học, tham gia thi KHKT cấp huyện, cấp tỉnh:

+ Thực hiện nghiêm túc giáo dục Stem ở các khối lớp, thực hiện được 4 bài học Stem các môn KHTN 6, Công nghệ 6, KHTN 7, KHTN8;

+ Trường đã có 4 sản phẩm Stem dự thi cấp huyện.

+ Tham gia nghiên thi sáng tạo KHKT cấp huyện, được đi thi cấp tỉnh.

+ Có 01 sản phẩm Stem dự thi cấp tỉnh.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục như sử dụng sổ điểm điện tử, học bạ điện tử, chuyển trường cho học sinh, tiến hành thu học phí, tiền học thêm kì II không dùng tiền mặt.

### 3.5. Kết quả thực hiện các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Thực hiện kiểm tra đánh giá theo Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT; Thông tư 22/2020/TT-BGDĐT; triển khai kiểm tra, đánh giá theo ma trận, đặc tả đề kiểm tra: Nhà trường thực hiện việc đánh giá học sinh lớp 6, lớp 7, lớp 8 theo Thông tư số 22/2020/TT-BDGDĐT ngày 22/07/2020, các môn học xây dựng bảng đặc tả đề kiểm tra ngay từ đầu năm học; đánh giá học sinh lớp 9 theo Thông tư số 58/2011/TT-BDGDĐT ngày 12/12/2011 và Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT ban hành kèm theo, không kiểm tra, đánh giá những nội dung vượt quá yêu cầu cần đạt hoặc mức độ cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông; không kiểm tra, đánh giá đối với các nội dung phải thực hiện giảm tải.

### 3.6. Kết quả dạy học môn Tiếng Anh

- Nhà trường thực hiện dạy tiếng Anh khối 6, 7,8 theo Chương trình GDPT 2018 với bộ sách Global Success, NXB Giáo dục Việt Nam. Đối với khối 9 học Chương trình tiếng Anh 10 năm.

- Tổ chức, tham gia các cuộc thi tiếng Anh như IOE có 6 học sinh đạt giải cấp huyện, 2 học sinh đạt giải quốc gia; có 1 HS đạt giải KK môn TA cấp tỉnh.

3.7. Kết quả công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém, dạy thêm học thêm, dạy 2 buổi/ngày

- Về hoạt động dạy phụ đạo học sinh yếu nhà trường tổ chức phụ đạo hai môn Toán và Ngữ văn đối với học sinh yếu ở tất cả các khối; mỗi khối thành lập 01 lớp gồm 20-25 học sinh.

- Đã tổ chức chọn và bồi dưỡng học sinh giỏi 8 môn văn hóa lớp 8, bồi dưỡng đội tuyển thi KHKT, điền kinh và các môn Toán, Văn, Tiếng Anh đối với lớp 6, 7.

- Thực hiện dạy thêm, học thêm ba môn Toán, Văn, Anh từ tháng 9/2023 với khối 8, 9 là 4 buổi/tuần; khối 6,7 là 3 buổi/tuần

#### **4. Kết quả thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục**

4.1. Thực hiện tự chủ trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường

- Thực hiện tự chủ trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường đã giúp nhà trường chủ động trong việc thực hiện kế hoạch.

- Kết quả chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, tăng cường hiệu quả sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý: Các tổ chuyên môn đã thực hiện tốt việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá. Trong năm học mỗi tổ đã tổ chức thực hiện 02 chuyên đề và 02 nghiên cứu bài học, 04 bài dạy STEM.

4.2. Kết quả thực hiện hồ sơ, sổ sách trong nhà trường theo quy định của Điều lệ trường học. Việc sử dụng công nghệ thông tin trong tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn trong các cơ sở giáo dục trung học; sử dụng hồ sơ điện tử, sổ điểm điện tử, học bạ điện tử để nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục; ứng dụng CNTT trong công tác quản lý

Trong quản lý hồ sơ nhà trường bước đầu thực hiện việc quản lý hồ sơ điện tử như học bạ đối với lớp 6, 7, 8 sổ điểm đối với tất cả các khối lớp.

#### **4.3. Quản lý dạy thêm, học thêm**

- Tổ chức dạy thêm, học thêm theo hướng dẫn tại Công văn số 1710/SGDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 21/9/2023 về việc một số lưu ý về tổ chức dạy thêm học thêm từ năm học 2023-2024

Kết quả: Chất lượng các tiết dạy thêm tốt, kết quả đại trà 3 bộ môn Toán, Văn, TA cao hơn so với các năm học trước.

4.4. Kết quả thực hiện xã hội hóa giáo dục, tiếp nhận các nguồn lực tài trợ của các tổ chức, cá nhân để nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển nhà trường; Quản lý các khoản tài trợ theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày

03/8/2019. Thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT.

- Kết quả thực hiện xã hội hóa giáo dục, tiếp nhận các nguồn lực tài trợ của các tổ chức, cá nhân để nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển nhà trường: Thực hiện đúng quy trình, có đủ hồ sơ theo quy định, kết quả đã vận động được phụ huynh tăng cường được hơn 77 triệu đồng để tăng cường CSVC cho các phòng học.

- Thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT: công khai về chất lượng, hiệu quả đào tạo. Quản lý các khoản tài trợ theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2019: đúng quy định.

#### 4.5. Quản lí và sử dụng sách tham khảo:

- Kết quả thực hiện chỉ thị số 643/CT-BGDĐT ngày 10/6/2022 về việc sử dụng SGK và sách tham khảo trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

- Những khó khăn, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

#### 4.6. Công tác thanh tra, kiểm tra

- Công tác kiểm tra nội bộ trường học: Trong năm đã kiểm tra CMNV 16 giáo viên Kết quả: xếp loại Tốt 6 đ/c, xếp loại Khá 09, đạt yêu cầu 0, kiểm tra chuyên đề 8 đ/c xếp loại Tốt 02, Khá 06. Qua kiểm tra đã nhận xét rút kinh nghiệm cho giáo viên về hồ sơ và nội dung phương pháp dạy học.

4.7. Kết quả triển khai xây dựng các mô hình trường học theo hướng dẫn tại Công văn số 1852/SGDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc triển khai một số mô hình trường học cấp THCS và THPT năm học 2023-2024:

Trường đã xây dựng kế hoạch triển khai mô hình trường học Xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện đạt kết quả cao. Trong năm không có xảy ra trường hợp mất an toàn trong trường.

#### 4.8. Công tác phối hợp, thông tin, tuyên truyền

- Công tác phối hợp với các cấp ủy, chính quyền, tổ chức đoàn thể địa phương, cha mẹ học sinh ... trong giáo dục học sinh: Nhà trường luôn giữ mối liên hệ với cấp ủy chính quyền địa phương và CMHS trong việc phối hợp giáo dục học sinh. Đầu năm đã tổ chức một buổi họp CMHS toàn trường, hàng tháng đều có thông báo gặp gỡ trao đổi với CMHS về tình hình học tập của con em mình, đặc biệt đối với những HS hay vi phạm nề nếp, nội quy của nhà trường.

Trong năm học trường tổ chức họp cha mẹ học sinh 3 lần để thông báo kết quả học tập của từng học sinh và đề ra các giải pháp để giáo dục học sinh cũng như cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân có liên quan tại địa phương về tình hình thực hiện các chủ trương, chính sách đổi mới đối với giáo dục trung

học; tình hình và kết quả triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới đối với giáo dục trung học;

#### 4.9. Kết quả tham gia các kì thi, cuộc thi:

- Thi học sinh giỏi:
  - + Lớp 9 xếp thứ 3/17; có 1 học sinh giỏi tỉnh, có 9 học sinh đạt giải cấp huyện
  - + Lớp 7 xếp thứ 3 /17 môn Toán xếp thứ 12/17 môn Ngữ văn 4/17; Môn Tiếng anh: 2/17
  - + Lớp 6 xếp thứ 3/17 trong đó môn Toán 2/17; ngữ văn 16/17 và Tiếng anh 2/17.
- Thi điền kinh: đạt giải Nhì toàn đoàn. Có 03 giải tỉnh, 4 giải cấp huyện.
- Cờ vua: xếp 1/17, có 01 giải cấp tỉnh, 6 giải cấp huyện.
- Thi KHKT dành cho học sinh trung học xếp thứ 4/17, được dự thi tỉnh.
- Hoạt động trải nghiệm STEM: có 01 sản phẩm dự thi cấp tỉnh.
- Thi Tiếng Anh trên Internet; có 2 học sinh đạt giải quốc gia, 6 học sinh đạt giải cấp huyện.
- Thi Toán vioedu có 3 học sinh đạt giải cấp huyện.

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Vân